

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Rú, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Châu Quý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4924/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Công ty TNHH Châu Quý;

Theo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Hang Rú, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 8998/STNMT-BVMT ngày 25/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 120/CV-CQ ngày 28/12/2020 của Công ty TNHH Châu Quý;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 51/Tr-STNMT ngày 22/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại (sau đây gọi là dự án) của Công ty TNHH Châu Quý (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại núi Hang Rú, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hà Trung, Giám đốc Công ty TNHH Châu Quý và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác
mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Rú, xã Hà
Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của
 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Thông tin dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Rú, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Châu Quý.

- Người đại diện: Ông Lê Văn Thiện - Chức vụ: Giám đốc.

- Địa chỉ trụ sở: Xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

- Số điện thoại: 0913.313.376.

1.3. Diện tích thực hiện dự án: 155.826,2 m², bao gồm 02 khu cụ thể như sau:

- Khu vực I có tổng diện tích là 123.706,2 m², gồm:

+ Khu vực khai thác 1 đã cấp phép diện tích 26.600 m² được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 14;

+ Khu vực mở rộng 1 diện tích là 33.196 m²;

+ Khu vực khai trường 1 đã cấp phép là 25.920 m²;

+ Khu vực khai trường mở rộng (theo Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2017) là 37.990,2 m².

- Khu vực II có diện tích là 32.120 m², gồm:

+ Khu vực khai thác 2 đã cấp phép diện tích 7.900 m²;

+ Khu vực mở rộng 2 diện tích 10.000 m²;

+ Khu vực mở rộng 3 diện tích 13.000 m²;

+ Khu vực khai trường 2 đã cấp phép là 1.220 m².

1.4. Ranh giới khu đất:

Khu vực I:

- Phía Bắc giáp núi đá và HTX Thạch Bền;

- Phía Nam giáp ao và đất lưu không;

- Phía Tây giáp đường đất;

- Phía Đông giáp đường giao thông;

Khu vực II:

- Phía Bắc giáp ao và đất lưu không;

- Phía Nam giáp núi đá;

- Phía Tây giáp núi đá và Hợp tác xã Đông Đình;

- Phía Đông giáp núi đá và ao;

1.5. Công suất dự án: Công suất khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 94.000 m³/năm; trong đó công suất trạm nghiền sàng là 150 tấn/giờ.

1.6. Tuổi thọ dự án: 30 năm, trong đó thời gian xây dựng cơ bản là 07 tháng.

2. Các tác động môi trường chính của dự án

Dự án về cơ bản đã xây dựng các công trình phục vụ hoạt động khai thác trước đây; trong giai đoạn nâng công suất, mở rộng chỉ còn xây dựng các hạng mục: Tuyến đường lên núi, xén chân tuyến, bạt ngọn tầng khai thác, bãi thải, bãi tập kết và chỉ diễn ra trong thời gian 07 tháng. Do đó, các tác động môi trường chính của dự án chủ yếu diễn ra trong quá trình khai thác, bao gồm:

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải vệ sinh, tắm giặt có lưu lượng 1,28 m³/ngày.đêm chủ yếu chứa thành phần: Chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, Coliform,...; Nước thải nhà ăn có lưu lượng 0,576 m³/ngày.đêm, chứa chất hữu cơ, chất hoạt động bề mặt; Nước thải từ quá trình vệ sinh cá nhân (đại tiện, tiểu tiện) khoảng 1,92 m³/ngày.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động cắt dây có lưu lượng 2,1m³/ngày, có chứa bột đá, đất, cát...

- Nước mưa chảy tràn có lưu lượng 21.458 m³/ngày, cuốn theo bùn đất, rác thải khu vực.

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động: Khoan lỗ mìn, nổ mìn, bốc xúc, trút đổ đá và đất thải, nghiền sàng; quá trình vận chuyển; đốt dầu DO. Thành phần bao gồm: bụi; CO; SO₂ và NO₂.

2.3. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 40 kg/ngày, gồm thức ăn thừa, nhựa, vỏ chai nhựa, ni lon,...

- Đất đá thải của quá trình khai thác, chế biến phát sinh khối lượng 1.880 m³/năm; chủ yếu là lớp đất xen kẹp trong đá, đá thải từ quá trình chế biến.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại

- Dầu thải phát sinh khoảng 168 lít/năm;

- Chất thải rắn nguy hại phát sinh khoảng 10 kg/tháng; bao gồm các thùng phuy, can, vỏ nhựa, giẻ lau dính dầu,...

2.5. Các tác động không liên quan đến chất thải

- Tác động do nổ mìn: Khoảng cách an toàn lớn nhất trong quá trình nổ mìn đối với người và công trình là $\geq 247\text{m}$.

- Tiếng ồn trong giai đoạn này chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện vận chuyển, thiết bị khai thác như máy xúc, ô tô vận chuyển và trạm nghiền sàng.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường

Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường chính của dự án được thực hiện trong giai đoạn khai thác, bao gồm:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước mưa chảy tràn:

+ Khu vực I được thu gom qua hệ thống rãnh thoát nước hở dài 1.350m (Kích thước: 0,6m×0,8m), được dẫn về ao lắng có thể tích 9.600m³ (80m×60m×2m). Ao lắng 04 ngăn có thể tích 2.400m³/ngăn; thời gian lắng tại mỗi ngăn là 3,15 giờ.

+ Khu vực II được thu gom qua hệ thống rãnh thoát nước hở dài 200m (0,6m×0,8m), được dẫn về ao lắng có thể tích 400m³ (20m×10m×2m). Ao lắng 02 ngăn có thể tích 200m³/ngăn; thời gian lắng tại mỗi ngăn là 1,51 giờ.

+ Nước thải tại các ao lắng được tái sử dụng để phun giảm bụi, một phần không sử dụng thải ra môi trường;

+ Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước và ao lắng với tần suất 01 tháng/lần.

- Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua 02 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 12,0 m³, nước thải nhà ăn được xử lý qua 02 bể tách dầu mỡ có kích thước 2,0 m³/bể, qua hệ thống rãnh thu gom về ao lắng tại khu vực I.

- Nước thải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 14:2008/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân theo Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Xây dựng nội quy, quy trình cho từng khâu, từng hoạt động trong khai thác như: Vận hành thiết bị, máy móc...

- Thực hiện phun nước trên mặt bằng mỏ, khu vực bãi tập kết và khu vực tuyến tiếp nhận đá để hạn chế bụi, phun nước làm ẩm bề mặt của đá trong quá trình bốc xúc. Tần suất phun nước trung bình là 02 lần/ngày, vào những ngày nắng, nóng, khô hanh tần suất phun nước tăng lên 04 - 06 lần/ngày.

- Lắp đặt và vận hành thường xuyên hệ thống phun nước dập bụi tại trạm nghiền sàng.

- Thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực khai trường; phối hợp với chính quyền địa phương quét dọn, thu gom chất thải rơi vãi trên tuyến đường ngoài mỏ.

- Các phương tiện vận tải và máy móc phải tuân thủ quy trình kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam, có chứng chỉ an toàn kỹ thuật và môi trường; định kỳ bảo dưỡng, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Chất thải sinh hoạt: Trang bị 08 thùng rác composite loại 60 lít tại khu vực khai trường; thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị môi trường tại địa phương để vận chuyển, xử lý.

- Đất, đá thải từ quá trình khai thác: Một phần được sử dụng để san lấp mặt bằng, cải tạo tuyến đường nội mỏ; một phần được lưu tại bãi thải diện tích 2.000 m² (40m×50m).

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Trang bị thùng phuy có dung tích 200 lít đặt trong kho chứa chất thải nguy hại để thu gom dầu thải; 01 thùng phuy có thể tích 200 lít, thu gom chất thải rắn nguy hại. Các thùng chứa chất thải nguy hại có dán nhãn và đặt trong kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 3m².

- Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.5. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn

- Yêu cầu các chủ phương tiện kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe máy theo đúng quy định; trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân trực tiếp sản xuất...

- Trước khi thực hiện nổ mìn, áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định; di dời người và phương tiện ra khỏi khu vực bán kính 247m tính từ điểm nổ mìn.

3.6. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện

- Đối với khu vực moong khai thác: San gạt moong khai thác; Lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm; bổ sung đất màu và trồng cỏ gừng tại moong khai thác.

- Đối với khu vực khai trường: Di dời máy móc, thiết bị; san gạt, bổ sung đất màu và trồng cây.

- Đối với khu vực đường ngoại mỏ: Cải tạo lại tuyến đường ngoại mỏ.

b. Kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi mở rộng và nâng công suất mỏ là: **1.226.465.692 đồng**.

- Công ty TNHH Châu Quý đã thực hiện đóng tiền ký quỹ bảo vệ môi trường với tổng số tiền là: **121.367.623 đồng** (Theo Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ phục hồi môi trường của Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hóa).

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường còn lại công ty phải thực hiện ký quỹ: **1.226.465.692 - 121.367.623 = 1.105.098.069 đồng**.

- Số lần ký quỹ 30 lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: **165.764.710 đồng**; Thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu thực hiện trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

+ 29 (hai chín) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: **32.390.805 đồng**; Việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của các năm tiếp theo.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường Thanh Hoá.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021. Yếu tố trượt giá được xác định bằng số tiền ký quỹ hàng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hàng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi khai thác khoáng sản hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, sự cố môi trường

- Sự cố sạt lở moong khai thác: Thực hiện các biện pháp kỹ thuật an toàn trong suốt quá trình khai thác mỏ; khai thác đúng thiết kế đã được phê duyệt; giám sát sự cố sạt lở moong khai thác; khi xảy ra sự cố, di dời người và thiết bị đến nơi an toàn, gia cố khu vực bị sạt lở.

- Sự cố tai nạn lao động: Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định tại từng khâu sản xuất. Tuyên truyền, tập huấn nâng cao ý thức người lao động. Khi xảy ra sự cố, kịp thời sơ cứu người bị nạn và đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất, thông báo với các cơ quan chức năng quản lý lao động có liên quan.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn hoạt động

4.1. Giám sát chất lượng môi trường không khí

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: bụi, tiếng ồn, độ rung, CO, NO₂, SO₂.

- Vị trí giám sát:

+ 01 điểm tại khu vực khai thác;

+ 01 điểm tại khu vực sản công nghiệp;

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 27/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, mức tiếp xúc cho phép độ rung tại nơi làm việc;

+ QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu, giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

4.2. Giám sát chất lượng nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH; BOD₅; COD, Chất rắn lơ lửng; Tổng N; Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Vị trí giám sát: 02 mẫu nước thải tại rãnh thoát nước sau ao lắng khu vực I và khu vực II trước khi thải ra môi trường.
- Quy chuẩn áp dụng:
 - + QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
 - + QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp./.